

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HSST

Ngày: 10/03/2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T- TỈNH KON TUM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Bình Thanh;

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Cao Minh Hải và ông A Biều

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Chí Dũng- Thư ký, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kon Tum;

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Hồng Phu- Kiểm sát viên.

Ngày 10/03/2020 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Kon Tum mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 01/2020/TLST-HS ngày 02/01/2020 (*Thụ lý cũ số: 07/2019/TLST-HS ngày 02/12/2019*) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-HS, ngày 26/02/2020 đối với bị cáo:

**A L** (Tên gọi khác: Không), sinh ngày 01/01/1998 tại T- Kon Tum. Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Kon Tum. Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa: 3/12; Dân tộc: Xê đăng; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông A Din, sinh năm 1963 và bà Y Nghiêm (đã chết); Vợ Y C, sinh năm 1987, trú tại Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Kon Tum; Có 01 con sinh năm 2018. Tiền án, Tiền sự: Không. Bị bắt tạm giam từ ngày 15/02/2020 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

**-Người bị hại:** Anh A K, sinh năm 1986.

Trú tại: Thôn M, xã Đ, huyện T, tỉnh Kon Tum. Có mặt tại phiên tòa.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh Cao Xuân T, sinh năm 1992. Trú tại: Thôn K, xã Đ, huyện T, tỉnh Kon Tum. Có mặt tại phiên tòa.

**- Người làm chứng:**

+ Anh A D, sinh năm 1983. Trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Kon Tum.

+ Anh A C, sinh năm 1983; Trú tại: Thôn K, xã Đăk Rơ Ông, huyện T, Kon Tum.

Những người làm chứng đều vắng mặt có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 19 giờ ngày 07/9/2019, A L với A D và hai người khác làm công trình cùng ngồi uống rượu tại chân cầu thang của Trung tâm y tế huyện T, tỉnh Kon Tum. Trong khi uống rượu, A L đã tự ý bỏ đi và nảy sinh ý định trộm cắp xe máy để bán lấy tiền tiêu sài cá nhân. Đến khoảng 23 giờ 30 phút cùng ngày, A L một mình đi bộ xuống nhà để xe cho bệnh nhân và người nhà thuộc Trung tâm y tế huyện T thì thấy xe mô tô mang biển kiểm soát 82G1-019.98 của ông A K đang dựng ở đây, trên xe không có chìa khóa. Quan sát xung quanh thấy không có người, A L đi bộ đến khu vực xây dựng trong Trung tâm y tế huyện T rồi lấy một chiếc chìa khóa treo trên xe mô tô (không xác định được biển số và của ai). Sau đó, A L dùng chìa khóa này mở được khóa điện xe mô tô BKS 82G1- 019.98. Sau khi mở được khóa xe, A L đem chìa khóa để lại chỗ cũ rồi điều khiển xe mô tô BKS 82G1-019.98 đi về xã Đ. Khi đến xã Đăk Rơ Ông, huyện T thì A L cất giấu chiếc xe đã trộm được ở gần Nhà rông làng Kon Hia 2 rồi đi bộ về nhà anh A C để ngủ. Đến khoảng 8 giờ ngày 08/9/2019 A L đem xe đến quán sửa xe của anh Cao Xuân T bán được 1.000.000đ, tiêu xài cá nhân hết.

Theo kết luận định giá tài sản số: 05/KL-HĐ, ngày 16/9/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện T, tỉnh Kon Tum kết luận: 01 xe mô tô SYM, màu đỏ đen bạc mang biển kiểm soát 82G1-019.98, số máy MSACDH017315, số khung 10LHFH017315 tại thời điểm phạm tội có trị giá 3.700.000đ.

Quá trình điều tra, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và tài liệu có tại hồ sơ vụ án.

Bản cáo trạng số: 07/CT-VKS ngày 28/11/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố bị cáo A L về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo A L phạm tội Trộm cắp tài sản; áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo A L từ 6 tháng tù đến 9 tháng tù giam.

Anh Cao Xuân T là người mua chiếc xe do bị cáo A L lấy trộm của anh A K nhưng anh Thọ hoàn toàn không biết xe này là tài sản do phạm tội mà có nên cơ quan điều tra không xử lý về hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là phù hợp.

*Về trách nhiệm dân sự:* Người bị hại là anh A K không yêu cầu bồi thường; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Cao Xuân T không yêu cầu A L trả lại số tiền 1.000.000đ nên không đề cập.

Về vật chứng của vụ án: Ngày 12/11/2019, cơ quan điều tra công an huyện T đã trả chiếc xe mô tô SYM, màu đỏ đen bạc mang biển kiểm soát 82G1-019.98, số máy MSACDH017315, số khung 10LHFH017315 cho người bị hại

theo quyết định xử lý vật chứng số 07/CSĐT ngày 11/11/2019 là phù hợp, đúng quy định nên không đề cập nữa. Đối với chiếc chìa khóa xe A L lấy để mở khóa điện xe máy 82G1-019.98, cơ quan điều tra đã truy tìm nhưng không thấy nên không có căn cứ để xử lý.

Lời nói sau cùng: Bị cáo nhận thấy việc làm của mình là sai, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

**[1]***Về thẩm quyền, thủ tục tố tụng:* Bị cáo A L đã có hành vi trộm cắp tài sản tại Thôn M, xã Đ, huyện T, tỉnh Kon Tum nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết, xét xử của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 268, 269 Bộ luật tố tụng hình sự.

Cơ quan điều tra Công an huyện T, điều tra viên; Viện kiểm sát và kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự và thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo cũng như những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

**[2]***Về hành vi phạm tội của bị cáo:* Quá trình xét hỏi công khai tại phiên tòa, bị cáo A L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, cũng như các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 23 giờ 30 phút ngày 07/9/2019, lợi dụng sự sơ hở, mất cảnh giác của người quản lý sử dụng tài sản, A L đã lén lút lấy trộm của anh A K một chiếc xe mô tô hiệu SYM, màu đỏ đen bạc mang biển kiểm soát 82G1- 019.98, số máy MSACDH017315, số khung 10LHFH017315 có trị giá là 3.700.000đ (*Ba triệu bảy trăm nghìn đồng*). Do đó, bị cáo A L bị Viện kiểm sát truy tố về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 điều 173 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

**[3]***Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo:* Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, các cơ quan tiến hành tố tụng đã ra lệnh cấm bị cáo đi khỏi nơi cư trú nhưng bị cáo vẫn cố tình đi khỏi nơi cư trú, không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, dẫn đến vụ án phải kéo dài. Do đó, cần tuyên phạt bị cáo một mức án nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời

sống xã hội một thời gian nhằm giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành người có ích cho xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 BLHS mà bị cáo được hưởng; bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Đối với anh Cao Xuân T là người mua chiếc xe mô tô A L mang đến bán nhưng anh Thọ không biết xe này là do A L trộm cắp mà có nên không có cơ sở để xử lý anh Thọ về hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

**[4]***Về trách nhiệm dân sự:* Người bị hại là anh A K đã được nhận lại xe mô tô bị mất cùng giấy tờ xe và không yêu cầu bồi thường.

Đối với số tiền 1.000.000đồng bị cáo A L có được do bán xe trộm cắp cho anh Thọ mà có: Lẽ ra, bị cáo phải hoàn trả số tiền này cho anh Thọ nhưng anh Thọ thấy bị cáo khó khăn, đã ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên anh Thọ cho bị cáo số tiền này, không yêu cầu hoàn trả nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**[5]***Về vật chứng của vụ án:* Cơ quan điều tra công an huyện T đã ra quyết định xử lý vật chứng số 07/CSĐT ngày 11/11/2019 trả lại chiếc xe mô tô SYM, màu đỏ đen bạc mang biển kiểm soát 82G1- 019.98, số máy MSACDH017315, số khung 10LHFH017315 cho chủ sở hữu hợp pháp là anh A K là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

Đối với chiếc chìa khóa mà A L dùng để mở khóa xe mô tô, Cơ quan điều tra công an huyện T đã tiến hành truy tìm vật chứng nhưng không thấy nên Hội đồng xét xử không đề cập nữa.

**[6]***Về án phí:* Tại phiên tòa, bị cáo A L có đơn xin miễn án phí hình sự sơ thẩm. Xét thấy, bị cáo A L là người đồng bào dân tộc thiểu số, sống ở xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn, do vậy cần áp dụng điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án để miễn nộp án phí hình sự cho bị cáo.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Về tội danh:** Tuyên bố bị cáo A L phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

**2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:**

Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo A L 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 15/02/2020.

**3. Về án phí hình sự sơ thẩm:** Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Khoản 1 điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo A L được miễn nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm.

**4. Về quyền kháng cáo:** Căn cứ Điều 331, 333 của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (10/03/2020)/.

**Nơi nhận:**

- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- VKSND huyện T;
- Công an huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trịnh Thị Bình Thanh**

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN                      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**5. Về quyền kháng cáo:** Căn cứ Điều 331, 333 của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (10/03/2020);